líng shí

零食

Noun · snacks; nibbles between meals

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī líng shí
我喜欢吃零食。
I like to eat snacks.

mā mā zài chāo shì mǎi le yī xiē líng shí
妈妈在超市买了一些零食。
Mom bought some snacks at the supermarket.

kàn diàn yǐng shí wǒ men tōng cháng huì zhǔn bèi yī xiē líng shí
看电影时，我们通常会准备一些零食。
When watching movies, we usually prepare some snacks.

Trace each character, then write the word on your own.